

Mã chương: 422

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	565.320.903	565.320.903	565.320.903	565.320.903
Tiền công khác	12	074	6099	00000	0	0	12.203.102	12.203.102	12.203.102	12.203.102
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	175.089.900	175.089.900	175.089.900	175.089.900
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	3.129.000	3.129.000	3.129.000	3.129.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	75.721.798	75.721.798	75.721.798	75.721.798
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	116.198.184	116.198.184	116.198.184	116.198.184
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	19.919.688	19.919.688	19.919.688	19.919.688
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	13.279.791	13.279.791	13.279.791	13.279.791
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	6.336.705	6.336.705	6.336.705	6.336.705
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	11.398.334	11.398.334	11.398.334	11.398.334
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	7.071.120	7.071.120	7.071.120	7.071.120
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	7.188.700	7.188.700	7.188.700	7.188.700
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	450.000	450.000	450.000	450.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	389.998	389.998	389.998	389.998

Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	5.829.500	5.829.500	5.829.500	5.829.500
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	4.023.000	4.023.000	4.023.000	4.023.000
Cộng:					0	0	1.042.717.723	1.042.717.723	1.042.717.723	1.042.717.723
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 4 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trang07 Trương Thi

Người ký: Thu 06 Do Thi
Ngày ký: 07/04/2023 09:48:07
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Yên - Nam Định

Thu 06 Do Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Văn Hải
Ngày ký: 05/04/2023 16:45:54
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Phạm Văn Hải

Người ký: Cao Thanh Phong
Ngày ký: 05/04/2023 16:54:32
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Cao Thanh Phong